

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung giá khởi điểm để phục vụ tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất ở tại các khu quy hoạch dân cư trên địa bàn thành phố Quy Nhơn

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Quyết định số 43/2018/QĐ-UBND ngày 17/8/2018 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định về đấu giá quyền sử dụng đất để Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ các Quyết định số 1793/QĐ-UBND ngày 29/5/2018 và số 4409/QĐ-UBND ngày 24/11/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt giá khởi điểm để phục vụ tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất ở tại các khu quy hoạch dân cư trên địa bàn thành phố Quy Nhơn;

Theo Thông báo số 232/TB-UBND ngày 08/10/2018 của UBND tỉnh về ý kiến chỉ đạo của Phó Chủ tịch UBND tỉnh Trần Châu tại cuộc họp nghe báo cáo công tác phát triển quỹ đất và tình hình thu tiền sử dụng đất của ngân sách tỉnh năm 2018;

Xét đề nghị của Trung tâm Phát triển quỹ đất tại Công văn số 431/TTPTQĐ-HCTHC ngày 10/10/2018 và ý kiến thẩm định của Sở Tài chính tại Tờ trình số 467/TTr-STC ngày 22/10/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung giá khởi điểm để phục vụ tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất ở tại một số khu quy hoạch dân cư trên địa bàn thành phố Quy Nhơn, cụ thể chi tiết tại 11 Phụ lục đính kèm Quyết định này.

Điều 2. Giao Trung tâm Phát triển quỹ đất chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện công tác đấu giá quyền sử dụng đất ở tại các khu quy hoạch dân cư nêu trên theo quy định của pháp luật.

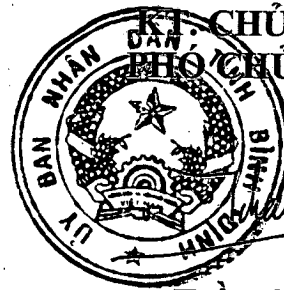
Điều 3. Quyết định này điều chỉnh, bổ sung các Quyết định số 1793/QĐ-UBND ngày 29/5/2018 và số 4409/QĐ-UBND ngày 24/11/2017 của UBND tỉnh;



Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. / *lon*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- PCT UBND tỉnh Trần Châu;
- Lưu: VT, K7. *me*

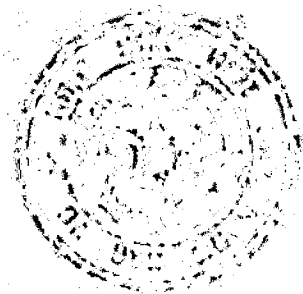


Trần Châu

PHỤ LỤC 01
KHU ĐÔNG BÊN XE KHÁCH TRUNG TÂM THÀNH PHỐ QUY NHƠN
(Kèm theo Quyết định số 3547/QĐ-UBND ngày 23/10/2018 của UBND tỉnh)

STT	Ký hiệu lô đất	Số lô	Tên đường	Lộ giới (m)	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm phê duyệt (đồng/m ²)
1	52	1	Đường Đặng Thai Mai	18	105,00	60.000.000
2	66	1	Đường Đặng Thai Mai	18	82,50	60.000.000
3	69	1	Đường Đặng Thai Mai	18	82,50	60.000.000
Tổng cộng		3			270,00	







PHỤ LỤC 02

KHU ĐẤT TẠI KHU VỰC TRUNG ĐOÀN VẬN TẢI 655,
PHƯỜNG NGUYỄN VĂN CỪ, THÀNH PHỐ QUY NHƠN

(Kèm theo Quyết định số 364/QĐ-UBND ngày 23/10/2018 của UBND tỉnh)

STT	Ký hiệu lô đất	Số lô	Tên đường	Lộ giới (m)	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm phê duyệt (đồng/m ²)	Ghi chú
1	DC1-3	1	Đường Nguyễn Thị Định	20	299,50	90.000.000	
2	DC1-4	1	Đường Nguyễn Thị Định	20	300,00	90.000.000	
3	DC1-5	1	Đường Nguyễn Thị Định	20	300,00	90.000.000	
4	DC1-11	1	Đường ĐS 4	14	250,00	70.000.000	
5	DC3-12	1	Đường ĐS 5	14	85,00	70.000.000	
6	DC3-13	1	Đường ĐS 5	14	85,00	70.000.000	
7	31-a	1	Đường Lý Thái Tổ và đường Nguyễn Thị Định	40 20	168,50	150.000.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)

STT	Ký hiệu lô đất	Số lô	Tên đường	Lộ giới (m)	Diện tích (m2)	Giá khởi điểm phê duyệt (đồng/m2)	Ghi chú
8	31-b	1	Đường Lý Thái Tổ	40	166,20	125.000.000	
9	31-c	1	Đường Lý Thái Tổ	40	165,20	125.000.000	
Tổng cộng		9			1.819,40		





PHỤ LỤC 03
KHU QUỐC PHIA ĐÔNG ĐƯỜNG ĐIỆN BIÊN PHỦ,
PHƯỜNG NHƠN BÌNH, THÀNH PHỐ QUY NHƠN (GIAI ĐOẠN 2)
(Kèm theo Quyết định số 3647/QĐ-UBND ngày 23/10/2018 của UBND tỉnh)

STT	Ký hiệu lô đất	Số lô	Tên đường	Lộ giới (m)	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm phê duyệt (đồng/m ²)
1	B26	1	Đường Lương Nhữ Hộc	12	95	15.000.000
2	D4	1	Đường Lương Nhữ Hộc	12	84	15.000.000
3	D7	1	Đường Lương Nhữ Hộc	12	84	15.000.000
4	E26	1	Đường Thoại Ngọc Hầu	12	125	13.000.000
Tổng cộng		4			388,00	

PHỤ LỤC 04 :
KHU QHDC PHÍA ĐÔNG ĐƯỜNG ĐIỆN BIÊN PHŨ,
PHƯỜNG NHƠN BÌNH, THÀNH PHỐ QUY NHƠN (GIAI ĐOẠN 1)
(Kèm theo Quyết định số 3647 /QĐ-UBND ngày 23 /10/2018 của UBND tỉnh)

STT	Ký hiệu lô đất	Số lô	Tên đường	Lộ giới (m)	Diện tích (m2)	Giá khởi điểm phê duyệt (đồng/m2)	Ghi chú
1	B33	1	Đường Nguyễn Quý Đức	12	100,00	16.500.000	
2	B34	1	Đường Nguyễn Quý Đức	12	203,65	10.500.000	Bao quanh chùa
3	B312	1	Đường Nguyễn Quý Đức	12	100,00	16.500.000	
4	B313	1	Đường Nguyễn Quý Đức	12	100,00	13.200.000	Đường xà
5	B335	1	Đường Phạm Tu	18	100,00	18.000.000	
6	B339	1	Đường Phạm Tu	18	100,00	18.000.000	
7	B340	1	Đường Phạm Tu	18	100,00	18.000.000	Đường xà
8	B441	1	Đường Lê Đình Lý	12	100,00	13.200.000	Đường xà
9	B442	1	Đường Lê Đình Lý	12	100,00	13.200.000	
Tổng cộng		9			1.003,65		





PHỤ LỤC 05
KHU QHDC DỌC ĐƯỜNG HOA LƯ NỐI DÀI, PHƯỜNG ĐÔNG ĐÀ, THÀNH PHỐ QUY NHƠN
(Kèm theo Quyết định số 23/QĐ-UBND ngày 23/10/2018 của UBND tỉnh)

STT	Ký hiệu lô đất	Số lô	Tên đường	Lộ giới (m)	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm phê duyệt (đồng/m ²)	Ghi chú
1	DC2-25	1	Đường Hoa lư nối dài	17	107,50	20.000.000	Đối diện cầu
2	DC2-26	1	Đường Hoa lư nối dài	17	107,50	20.000.000	Đối diện cầu
Tổng cộng		2			215,00		

Handwritten signature

PHỤ LỤC 06
KHU ĐẤT TM1 THUỘC KHU DÂN CƯ PHÍA ĐÔNG
ĐƯỜNG ĐIỆN BIÊN PHỦ, PHƯỜNG NHƠN BÌNH, THÀNH PHỐ QUY NHƠN
(Kèm theo Quyết định số **3647** /QĐ-UBND ngày **23** /10/2018 của UBND tỉnh)

STT	Ký hiệu lô đất	Số lô	Tên đường	Lộ giới (m)	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm phê duyet (đồng/m ²)
1	1	1	Đường Điện Biên Phủ	34	189,60	22.000.000
Tổng cộng		1			189,60	





PHỤ LỤC 07
KHU DÂN CƯ B-ĐƯỜNG PHẠM SÔNG HÀ THANH, THÀNH PHỐ QUY NHƠN
(Kèm theo Quyết định số 23/10/2018 của UBND tỉnh)

STT	Ký hiệu lô đất	Số lô	Tên đường	Lộ giới (m)	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm phê duyệt (đồng/m ²)	Ghi chú
I	Khu Đ7						
1	9	1	Đường Tô Hữu	20	80,00	28.000.000	Đường xà
II	Khu Đ9						
1	2	1	Đường Hoàng Văn Thái	19,5	97,40	35.000.000	
2	3	1	Đường Hoàng Văn Thái	19,5	114,25	35.000.000	
3	5	1	Đường Hoàng Văn Thái	19,5	100,50	35.000.000	
4	6	1	Đường Hoàng Văn Thái	19,5	108,05	35.000.000	
5	7	1	Đường Hoàng Văn Thái và đường Trần Thị Lan	19,5	100,50	42.000.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
6	26	1	Đường Hoàng Văn Thái	19,5	92,80	35.000.000	
7	28	1	Đường Hoàng Văn Thái	19,5	90,50	35.000.000	
Tổng cộng		8			784,00		

PHỤ LỤC 08

KHU TĐC TIÊU DỰ ÁN VỆ SINH MÔI TRƯỜNG, THÀNH PHỐ QUY NHƠN
(Kèm theo Quyết định số **3647** /QĐ-UBND ngày **23** /10/2018 của UBND tỉnh)

STT	Ký hiệu lô đất	Số lô	Tên đường	Lộ giới (m)	Diện tích (m2)	Giá khởi điểm phê duyệt (đồng/m2)	Ghi chú
1	A43	1	Đường Lê Đại Cang	16	94,81	20.000.000	Đường xà
2	D132	1	Đường Lê Đại Cang	16	100,00	25.000.000	
3	F183	1	Đường Tôn Đản và đường Phan Thúc Trực	10 và 10	75,00	24.000.000	Lô góc (đã nhận hệ số 1,2)
4	B110	1	Đường Phan Thúc Trực	10	76,00	20.000.000	
Tổng cộng		4			345,81		





PHỤ LỤC 09
KHU DÂN CƯ TẠI MẶT BẰNG CÔNG TY 508 PHƯỜNG BÙI THỊ XUÂN, THÀNH PHỐ QUY NHƠN
(Kèm theo Quyết định số 30.47/QĐ-UBND ngày 23 /10/2018 của UBND tỉnh)

STT	Ký hiệu lô đất	Số lô	Tên đường	Lộ giới (m)	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm phê duyệt (đồng/m ²)	Ghi chú
I	Khu B						
1	B17	1	Đường ĐS5	12	125,00	7.000.000	
2	B19	1	Đường ĐS5	12	125,00	5.600.000	Đường xà
II	Khu D						
1	D13	1	Đường ĐS1	14	100,00	9.000.000	
2	D14	1	Đường ĐS1	14	100,00	9.000.000	
3	D15	1	Đường ĐS1	14	100,00	9.000.000	
4	D16	1	Đường ĐS1	14	100,00	9.000.000	
5	D17	1	Đường ĐS1	14	100,00	9.000.000	
6	D18	1	Đường ĐS1	14	100,00	9.000.000	
7	D19	1	Đường ĐS1	14	100,00	9.000.000	
8	D26	1	Đường ĐS3 và Đường ĐS6	12 và 12	120,30	6.000.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
9	D32	1	Đường ĐS3	12	100,00	5.000.000	
10	D33	1	Đường ĐS3	12	100,00	5.000.000	
11	D34	1	Đường ĐS3	12	100,00	5.000.000	

STT	Ký hiệu lô đất	Số lô	Tên đường	Lộ giới (m)	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm phê duyệt (đồng/m ²)	Ghi chú
12	D35	1	Đường ĐS3	12	100,00	5.000.000	
13	D36	1	Đường ĐS3	12	100,00	5.000.000	
14	D37	1	Đường ĐS3	12	100,00	5.000.000	
III	Khu I						
1	I1	1	Đường ĐS1 và Đường ĐS9	14 và 12	162,90	10.800.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
2	I2	1	Đường ĐS1	14	151,80	9.000.000	
3	I3	1	Đường ĐS1	14	192,00	7.200.000	Đường xà
IV	Khu J						
1	J1	1	Quốc lộ 1A và Đường ĐS1	22	189,80	15.000.000	
Tổng cộng		20			2.366,80		



PHỤ LỤC 10
QUỸ ĐẤT DẠC TUYỂN QUY NHƠN - NHƠN HỘI THUỘC KHU TÁC PHỤC VỤ DỰ ÁN KHU ĐÔ THỊ - THƯƠNG MẠI BẮC
SÔNG HÀ THANH, PHƯỜNG ĐÔNG ĐÀ, THÀNH PHỐ QUY NHƠN

(Kèm theo Quyết định số 3647/QĐ-UBND ngày 23 /10/2018 của UBND tỉnh)



STT	Ký hiệu lô đất	Số lô	Tên đường	Lộ giới (m)	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm phê duyệt (đồng/m ²)	Ghi chú
1	C1-1	1	Đường ĐS5 và Đường ĐS3	13 và 16	174,90	33.600.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
2	C1-2	1	Đường ĐS5	13	119,00	26.000.000	
3	C1-3	1	Đường ĐS5	13	119,00	26.000.000	
4	C1-4	1	Đường ĐS5	13	119,00	26.000.000	
5	C1-5	1	Đường ĐS5	13	119,00	26.000.000	
6	C1-6	1	Đường ĐS5	13	119,00	26.000.000	
7	C1-7	1	Đường ĐS5	13	119,00	26.000.000	
8	C1-8	1	Đường ĐS5	13	119,00	26.000.000	
9	C1-9	1	Đường ĐS5	13	129,58	26.000.000	
10	C1-10	1	Đường ĐS5	13	191,58	26.000.000	
11	C1-11	1	Đường ĐS5	13	191,15	26.000.000	

[Handwritten signature]

STT	Ký hiệu lô đất	Số lô	Tên đường	Lộ giới (m)	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm phê duyệt (đồng/m ²)	Ghi chú
12	C1-12	1	Đường ĐS5	13	140,00	26.000.000	
13	C1-13	1	Đường ĐS5	13	140,00	26.000.000	
14	C1-14	1	Đường ĐS5	13	140,00	26.000.000	
15	C1-15	1	Đường ĐS5 và Đường ĐS1	13 và 22	235,68	36.000.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
Tổng cộng		15			2.175,89		



PHỤ LỤC 11
KHU ĐẤT DẢI CÂY XANH THUỘC KHU TĐC PHỤC VỤ DỰ ÁN KHU ĐÔ THỊ -
THƯƠNG MẠI BẮC SÔNG HÀ THÀNH, PHƯỜNG ĐÔNG ĐÀ, THÀNH PHỐ QUY NHƠN
(Kèm theo Quyết định số 2345/QĐ-UBND ngày 23/10/2018 của UBND tỉnh)

STT	Ký hiệu lô đất	Số lô	Tên đường	Lộ giới (m)	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm phê duyệt (đồng/m ²)	Ghi chú
I	Khu D1	10					
1	D1-1	1	Đường ĐS5 (lộ giới 13m) và đường ĐS13 (lộ giới 5,5m)	13 5,5	221,95	22.000.000	
2	D1-2	1	Đường ĐS5 (lộ giới 13m) và đường ĐS13 (lộ giới 5,5m)	13 5,5	221,95	22.000.000	
3	D1-3	1	Đường ĐS5 (lộ giới 13m) và đường ĐS13 (lộ giới 5,5m)	13 5,5	221,95	22.000.000	
4	D1-4	1	Đường ĐS5 (lộ giới 13m) và đường ĐS13 (lộ giới 5,5m)	13 5,5	221,95	22.000.000	
5	D1-5	1	Đường ĐS5 (lộ giới 13m) và đường ĐS13 (lộ giới 5,5m)	13 5,5	221,95	22.000.000	
6	D1-6	1	Đường ĐS5 (lộ giới 13m) và đường ĐS13 (lộ giới 5,5m)	13 5,5	241,25	22.000.000	
7	D1-7	1	Đường ĐS5 (lộ giới 13m) và đường ĐS13 (lộ giới 5,5m)	13 5,5	241,25	22.000.000	
8	D1-8	1	Đường ĐS5 (lộ giới 13m) và đường ĐS13 (lộ giới 5,5m)	13 5,5	241,25	22.000.000	
9	D1-9	1	Đường ĐS5 (lộ giới 13m) và đường ĐS13 (lộ giới 5,5m)	13 5,5	241,25	22.000.000	
10	D1-10	1	Đường ĐS5 (lộ giới 13m) và đường ĐS13 (lộ giới 5,5m)	13 5,5	241,25	22.000.000	
II	Khu D2	12					

STT	Ký hiệu lô đất	Số lô	Tên đường	Lộ giới (m)	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm phê duyệt (đồng/m ²)	Ghi chú
1	D2-1	1	Đường ĐS5 (lộ giới 13m) và đường ĐS13 (lộ giới 5,5m)	13 5,5	245,90	22.000.000	
2	D2-2	1	Đường ĐS5 (lộ giới 13m) và đường ĐS13 (lộ giới 5,5m) và đường ĐS9 (lộ giới 12m)	13 5,5 12	239,80	26.400.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
3	D2-3	1	Đường ĐS5 (lộ giới 13m) và đường ĐS13 (lộ giới 5,5m) và đường ĐS9 (lộ giới 12m)	13 5,5 12	196,47	26.400.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
4	D2-4	1	Đường ĐS5 (lộ giới 13m) và đường ĐS13 (lộ giới 5,5m)	13 5,5	236,95	22.000.000	
5	D2-5	1	Đường ĐS5 (lộ giới 13m) và đường ĐS13 (lộ giới 5,5m)	13 5,5	241,48	22.000.000	
6	D2-6	1	Đường ĐS5 (lộ giới 13m) và đường ĐS13 (lộ giới 5,5m)	13 5,5	246,00	22.000.000	
7	D2-7	1	Đường ĐS5 (lộ giới 13m) và đường ĐS13 (lộ giới 5,5m)	13 5,5	250,50	22.000.000	
8	D2-8	1	Đường ĐS5 (lộ giới 13m) và đường ĐS13 (lộ giới 5,5m)	13 5,5	255,00	22.000.000	
9	D2-9	1	Đường ĐS5 (lộ giới 13m) và đường ĐS13 (lộ giới 5,5m)	13 5,5	259,60	22.000.000	
10	D2-10	1	Đường ĐS5 (lộ giới 13m) và đường ĐS13 (lộ giới 5,5m)	13 5,5	264,10	22.000.000	
11	D2-11	1	Đường ĐS5 (lộ giới 13m) và đường ĐS13 (lộ giới 5,5m)	13 5,5	268,60	22.000.000	
12	D2-12	1	Đường ĐS5 (lộ giới 13m) và đường ĐS13 (lộ giới 5,5m) và đường ĐS11 (lộ giới 9m)	13 5,5 9	230,20	26.400.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
III	Khu D3	10					



STT	Ký hiệu lô đất	Số lô	Tên đường	Lộ giới (m)	Diện tích (m2)	Giá khởi điểm phê duyệt (đồng/m2)	Ghi chú
1	D3-1	1	Đường ĐS5 (lộ giới 13m) và đường ĐS13 (lộ giới 5,5m) và đường ĐS12 (lộ giới 9m)	13 5,5 9	162,00	28.800.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
2	D3-2	1	Đường ĐS5 (lộ giới 13m) và đường ĐS13 (lộ giới 5,5m)	13 5,5	186,90	24.000.000	
3	D3-3	1	Đường ĐS5 (lộ giới 13m) và đường ĐS13 (lộ giới 5,5m)	13 5,5	186,20	24.000.000	
4	D3-4	1	Đường ĐS5 (lộ giới 13m) và đường ĐS13 (lộ giới 5,5m)	13 5,5	185,60	24.000.000	
5	D3-5	1	Đường ĐS5 (lộ giới 13m) và đường ĐS13 (lộ giới 5,5m)	13 5,5	185,00	24.000.000	
6	D3-6	1	Đường ĐS5 (lộ giới 13m) và đường ĐS13 (lộ giới 5,5m)	13 5,5	184,40	24.000.000	
7	D3-7	1	Đường ĐS5 (lộ giới 13m) và đường ĐS13 (lộ giới 5,5m)	13 5,5	183,70	24.000.000	
8	D3-8	1	Đường ĐS5 (lộ giới 13m) và đường ĐS13 (lộ giới 5,5m)	13 5,5	183,00	24.000.000	
9	D3-9	1	Đường ĐS5 (lộ giới 13m) và đường ĐS13 (lộ giới 5,5m)	13 5,5	197,30	24.000.000	
10	D3-10	1	Đường ĐS5 (lộ giới 13m) và đường ĐS13 (lộ giới 5,5m) và đường ĐS4 (lộ giới 14m)	13 5,5 14	204,20	28.800.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
IV	Khu D4	13					
1	D4-1	1	Đường ĐS5 (lộ giới 13m) và đường ĐS13 (lộ giới 5,5m) và đường ĐS4 (lộ giới 14m)	13 5,5 14	227,20	31.200.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)

STT	Ký hiệu lô đất	Số lô	Tên đường	Lộ giới (m)	Diện tích (m2)	Giá khởi điểm phê duyệt (đồng/m2)	Ghi chú
2	D4-2	1	Đường ĐS5 (lộ giới 13m) và đường ĐS13 (lộ giới 5,5m)	13 5,5	207,50	26.000.000	
3	D4-3	1	Đường ĐS5 (lộ giới 13m) và đường ĐS13 (lộ giới 5,5m)	13 5,5	207,80	26.000.000	
4	D4-4	1	Đường ĐS5 (lộ giới 13m) và đường ĐS13 (lộ giới 5,5m)	13 5,5	208,00	26.000.000	
5	D4-5	1	Đường ĐS5 (lộ giới 13m) và đường ĐS13 (lộ giới 5,5m)	13 5,5	208,20	26.000.000	
6	D4-6	1	Đường ĐS5 (lộ giới 13m) và đường ĐS13 (lộ giới 5,5m)	13 5,5	208,40	26.000.000	
7	D4-7	1	Đường ĐS5 (lộ giới 13m) và đường ĐS13 (lộ giới 5,5m)	13 5,5	208,60	26.000.000	
8	D4-8	1	Đường ĐS5 (lộ giới 13m) và đường ĐS13 (lộ giới 5,5m) và đường ĐS3 (lộ giới 16m)	13 5,5 16	189,70	31.200.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
9	D4-9	1	Đường ĐS5 (lộ giới 13m) và đường ĐS13 (lộ giới 5,5m) và đường ĐS3 (lộ giới 16m)	13 5,5 16	213,00	31.200.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
10	D4-10	1	Đường ĐS5 (lộ giới 13m) và đường ĐS13 (lộ giới 5,5m)	13 5,5	217,75	26.000.000	
11	D4-11	1	Đường ĐS5 (lộ giới 13m) và đường ĐS13 (lộ giới 5,5m)	13 5,5	217,75	26.000.000	
12	D4-12	1	Đường ĐS5 (lộ giới 13m) và đường ĐS13 (lộ giới 5,5m)	13 5,5	217,75	26.000.000	
13	D4-13	1	Đường ĐS5 (lộ giới 13m) và đường ĐS13 (lộ giới 5,5m)	13 5,5	336,80	26.000.000	
Tổng cộng		45			3.072,65		

